

Số: 303 /CTGTSG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2019

*"V/v công bố thông tin báo cáo tài chính
riêng + tổng hợp Quý 2 năm 2019"*

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi : Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

1. Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN
2. Mã cổ phiếu : GTS
3. Địa chỉ trụ sở chính : 476 Huỳnh Tấn Phát, Phường Bình Thuận, Quận 7, TP.HCM

4. Điện thoại : 08.38558649

Fax : 08.38558649

5. Người thực hiện công bố thông tin:

Người được UQ CBTT : Phan Thị Tú Trinh – Kế toán Trưởng Công ty

Điện thoại : Cá nhân 0918.483.979, Công ty: 028.38577.405

6. Loại thông tin công bố : ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

7. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng + tổng hợp Quý 2/2019

8. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2019 : 6.535.163.061 đồng

Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2018 : 8.395.143.215 đồng

Chênh lệch : -1.858.980.154 đồng

Lý do: - Doanh thu, lợi nhuận hoạt động xây dựng quý 2 năm 2019 giảm so với cùng kỳ .

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 25 /07/2019 tại đường dẫn : www.giaothongsaigon.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT/NGƯỜI CBTT



Hoàng Anh Giao

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CTGT SÀI GÒN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ 2-2019**

Ngày 22 tháng 07 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ tại 30.06.2019	Số đầu kỳ tại 01.01.2019 (đã điều chỉnh)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		577.027.480.115	642.799.436.079
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	167.254.047.151	149.730.451.359
Tiền	111		38.254.047.151	48.730.451.359
Các khoản tương đương tiền	112		129.000.000.000	101.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	25.000.000.000	37.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		25.000.000.000	37.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		196.016.978.142	389.583.387.570
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	135.276.101.034	365.382.531.580
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		33.025.127.352	25.104.602.473
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	47.394.522.997	24.950.926.091
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(19.678.773.241)	(25.854.672.574)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	177.449.296.959	66.218.429.470
Hàng tồn kho	141		177.449.296.959	66.218.429.470
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.307.157.863	267.167.680
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10		
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	11.307.157.863	267.167.680
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		203.820.893.988	184.460.306.873
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20.243.125.071	16.456.575.390
Phải thu dài hạn khác	216	V.4	20.243.125.071	16.456.575.390
II. Tài sản cố định	220		135.900.259.826	75.887.618.623
Tài sản cố định hữu hình	221		135.839.822.337	75.803.006.132
- Nguyên giá	222		287.077.273.915	221.025.391.695
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(151.237.451.578)	(145.222.385.563)
Tài sản cố định vô hình	227	V.9	60.437.489	84.612.491
- Nguyên giá	228		754.691.819	754.691.819
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(694.254.330)	(670.079.328)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7		40.886.487.687
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			40.886.487.687
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	1.500.000.000	1.500.000.000
Đầu tư vào công ty con	251		1.500.000.000	1.500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		46.177.509.091	49.729.625.173
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	46.177.509.091	49.729.625.173
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		780.848.374.103	827.259.742.952

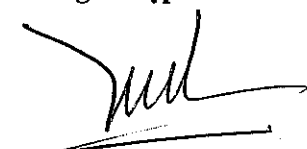
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ tại 30.06.2019	Số đầu kỳ tại 01.01.2019 (đã điều chỉnh)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		470.109.793.099	513.414.751.300
I. Nợ ngắn hạn	310		469.985.537.331	513.153.710.760
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	131.245.043.339	198.440.863.978
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		266.025.176.709	206.275.169.842
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1.346.600.626	4.175.410.187
Phải trả người lao động	314		10.725.681.678	25.099.607.391
Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.620.000	
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	21.030.278.088	24.472.548.980
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		35.368.658.090	48.219.216.581
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.240.478.801	6.470.893.801
II. Nợ dài hạn	330		124.255.768	261.040.540
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		124.255.768	261.040.540
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		310.738.581.004	313.844.991.652
I. Vốn chủ sở hữu	410		309.490.819.019	312.735.421.016
Vốn góp của chủ sở hữu	411		284.997.640.000	284.997.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu	411a		284.997.640.000	284.997.640.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		711.011.577	711.011.577
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
Quỹ đầu tư phát triển	418			
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.782.167.442	27.026.769.439
+ LNST chưa phân phối năm trước	421a		14.891.619.131	6.230.587.348
+ LNST chưa phân phối năm nay	421b		8.890.548.311	20.796.182.091
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.247.761.985	1.109.570.636
Nguồn kinh phí	431		1.247.761.985	1.109.570.636
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		780.848.374.103	827.259.742.952

Người lập biểu



Ma Hoàng Kim Trang

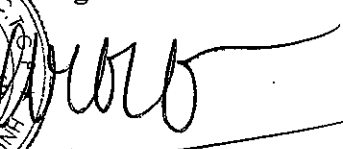
Kế toán trưởng



Phan Thị Tú Trinh

Ngày 22 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc

Hoàng Anh Giao

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	215.300.589.397	290.740.408.172	299.556.520.870	355.210.779.043
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		215.300.589.397	290.740.408.172	299.556.520.870	355.210.779.043
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	189.744.536.487	259.150.935.445	269.410.104.419	320.982.992.942
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		25.556.052.910	31.589.472.727	30.146.416.451	34.227.786.101
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.647.071.189	4.572.809.688	3.099.642.325	5.344.329.647
Chi phí tài chính	22		-	208.655.094	-	208.655.094
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		19.653.479.133	25.544.519.713	21.890.464.291	27.017.797.989
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		8.549.644.966	10.409.107.608	11.355.594.485	12.345.662.665
Thu nhập khác	31	VI.4	177.413.126	149.404.869	708.832.950	239.466.246
Chi phí khác	32	VI.5	558.104.266	64.583.459	951.242.046	150.750.909
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(380.691.140)	84.821.410	(242.409.096)	88.715.337
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.168.953.826	10.493.929.018	11.113.185.389	12.434.378.002

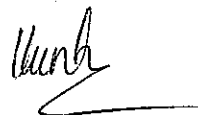
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	1.633.790.765	2.098.785.803	2.222.637.078	2.486.875.600
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		6.535.163.061	8.395.143.215	8.890.548.311	9.947.502.402
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7				
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu



Ma Hoàng Kim Trang

Kế toán trưởng



Phan Thị Tú Trinh



Ngày 22 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc



Hoàng Anh Giao

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

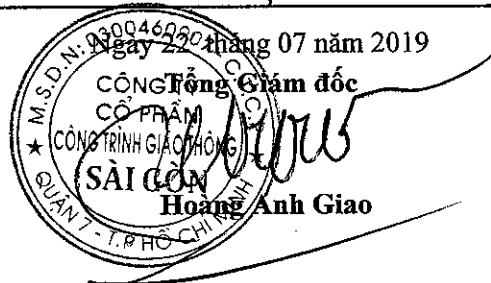
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		11.113.185.389	12.434.378.002
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	02		9.327.177.658	10.138.190.177
- Các khoản dự phòng	03		(6.175.899.333)	1.543.900.090
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.604.740.325)	(5.563.329.647)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		10.659.723.389	18.553.138.622
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		188.197.220.578	218.307.507.200
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		111.230.867.489	(87.960.716.848)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(254.493.192.672)	(189.744.279.434)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		3.552.116.082	3.552.116.082
- Thuế TNDN đã nộp	15		(2.369.771.000)	(5.114.587.064)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	VII.3		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	VII.3		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		56.776.963.866	(42.406.821.442)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21		(12.541.863.736)	(14.445.490.695)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài	22		505.098.000	219.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.099.642.325	5.344.329.647
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.937.123.411)	(8.882.161.048)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		14.741.480.496	75.284.829.887
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(34.227.814.839)	(57.551.125.387)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.829.910.320)	(14.212.462.562)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(30.316.244.663)	3.521.241.938
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		17.523.595.792	(47.767.740.552)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	149.730.451.359	297.421.549.071
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		167.254.047.151	249.653.808.519

Người lập biểu

Ma Hoàng Kim Trang

Kế toán trưởng

Phan Thị Tú Trinh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Tiền thân của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn là Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn là loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, chủ sở hữu là công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300460907 ngày 26 tháng 08 năm 2010, thay đổi lần 8 ngày 21 tháng 01 năm 2014 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 05/05/2016 Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn đã hoàn thành công tác cổ phần và chính thức chuyển thành Công ty cổ phần, đã được Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Hiện nay, Công ty cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn hoạt động với mã số doanh nghiệp: 0300460907, đăng thay đổi lần thứ 12 ngày 15/05/2019 với tổng mức vốn điều lệ là 284.997.640.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại 476 Huỳnh Tấn Phát, Phường Bình Thuận, Quận 7.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Hoạt động công ích: Quản lý và bảo dưỡng thường xuyên hệ thống đường bộ, hệ thống tín hiệu giao thông và sơn đường;
- Thực hiện công trình kinh doanh: Thi công xây dựng các công trình giao thông; cấp nước; thoát nước; điện lực; bưu điện thủy lợi;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng: sản xuất và kinh doanh bê tông nhựa nóng và nhũ tương nhựa đường, ...

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động công ích: Duy tu sửa chữa công trình giao thông; Duy tu sửa chữa công trình đường thủy; Duy tu, sửa chữa công trình thủy lợi, cây xanh, chiếu sáng, cầu cống thoát nước, xử lý nước thải;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng: Thi công xây dựng các công trình giao thông, bến bãi, cấp thoát nước, công trình dân dụng, công nghiệp, điện, chiếu sáng, bưu điện, cây xanh và công trình thủy. Thi công xây dựng các công trình thủy lợi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Dịch vụ rửa xe 2 và 4 bánh;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật: Tư vấn xây dựng công trình giao thông nhóm B và C, tư vấn công trình cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật;
- Sản xuất các vật liệu xây dựng chuyên dụng chuyên ngành, tín hiệu giao thông, sản xuất pano phục vụ tuyên truyền an toàn giao thông (không hoạt động tại trụ sở);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Thi công các công trình nạo vét, xử lý môi trường, nước thải;
- Phá dỡ các công trình thi công;
- San lấp, chuẩn bị mặt bằng.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

5. Cấu trúc doanh nghiệp : Bao gồm 01 Công ty con và 14 Xí nghiệp trực thuộc

1. Công ty con hợp nhất : 01 Công ty

Công ty con	Công ty TNHH MTV Công Trình Giao Thông số 1
Địa chỉ	Số 132 Đào Duy Từ, P.6, Q.10, TP. HCM
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	100%
Tỷ lệ quyền biểu quyết	100%

2. Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc : Bao gồm Văn phòng và 14 Xí nghiệp trực thuộc có địa chỉ tại trụ sở Số 476 Huỳnh Tấn Phát, P.Bình Thuận, Quận 7, TP.HCM, chức năng hoạt động kinh doanh của đơn vị trực thuộc như sau:

Đơn vị	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty	Quản lý chung
Xí nghiệp đường bộ 1	Duy tu, Sản xuất bê tông nhựa nóng, nhũ tương, thi công XD công trình B
Xí nghiệp đường bộ 4	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
Xí nghiệp đường bộ 6	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
Xí nghiệp công trình 2	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
Xí nghiệp công trình 3	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
Xí nghiệp công trình 5	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
Xí nghiệp công trình 6	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
Xí nghiệp công trình 8	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
Xí nghiệp công trình 9	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
Xí nghiệp công trình 10	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
Xí nghiệp công trình thanh niên	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
Xí nghiệp công trình cấp thoát nước	Thi công xây dựng công trình B
Xí nghiệp SX lắp đặt hệ thống tín hiệu giao thông	Sản xuất, lắp đặt hệ thống tín hiệu giao thông
Xí nghiệp Bê tông nhựa nóng	Duy tu, Sản xuất bê tông nhựa nóng, thi công XD công trình B

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán đầu tiên của Công ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn sẽ bắt đầu từ ngày 05/05/2016 đến ngày 31/12/2016 khi chính thức được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Số 0300460907, đăng thay đổi lần thứ 9 ngày 05/05/2016 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Kỳ kế toán các năm tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch nhiều nhất tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá kén phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hoá thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
Các tài sản khác	05 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

Các tài sản được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa, thời điểm trích khấu hao của các TSCĐ nói trên là thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần.

5. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng bản dở dang phản ánh các chi phí xây dựng bao gồm chi phí mua sắm tài sản cố định, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

Giá trị lợi thế kinh doanh được đánh giá lại khi cổ phần hóa theo Báo cáo xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đông Á và bắt đầu phân bổ không quá 10 năm kể từ khi chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ Phần.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chỉ phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành: là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành, và các điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

18. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH) : Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

1 .TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ tại 30.06.2019	Số đầu kỳ tại 01.01.2019
- Tiền mặt	601.561.661	108.519.651
Văn phòng Công ty	476.630.579	4.879.750
Các Xí nghiệp trực thuộc	124.931.082	103.639.901
- Tiền gửi ngân hàng	37.652.485.490	48.621.931.708
Văn phòng Công ty	34.294.531.949	39.295.478.666
Các Xí nghiệp trực thuộc	3.357.953.541	9.326.453.042
- Các khoản tương đương tiền	129.000.000.000	101.000.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình		15.000.000.000
Ngân hàng TMCP ĐTP	54.000.000.000	27.000.000.000
Ngân hàng NN & PTNT	30.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương-CN Sài Gòn		5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương-CN Tây Sài	10.000.000.000	9.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc SG	35.000.000.000	35.000.000.000
Cộng	167.254.047.151	149.730.451.359

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

2.1. Chứng khoán kinh doanh

2.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

a. Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

Cộng

Số cuối kỳ tại 30.06.2019		Số đầu kỳ tại 01.01.2019	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
25.000.000.000		37.000.000.000	
25.000.000.000		37.000.000.000	

2.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Số

Cộng

Số cuối kỳ tại 30.06.2019			Số đầu kỳ tại 01.01.2019		
Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
1.500.000.000			1.500.000.000		
1.500.000.000			1.500.000.000		
1.500.000.000			1.500.000.000		

Ghi chú:

- Tóm tắt hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông số 1 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310994760 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 07 năm 2011; đăng ký thay đổi giấy phép lần thứ 3 vào ngày 23 tháng 11 năm 2016 theo quyết định số 45/QĐ-HĐQT ký ngày 23 tháng 11 năm 2016 do Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn phê duyệt.

Ngày 13/11/2018 Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông số 1 đã đăng ký với Sở kế hoạch và đầu tư TP HCM về tạm ngưng hoạt động kinh doanh kể từ ngày 01/12/2018 đến ngày 30/11/2019.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

3.1. Ngắn hạn

	Số cuối kỳ tại 30.06.2019	Số đầu kỳ tại 01.01.2019
Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 1	8.552.794.011	64.900.976.632
Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 2	12.588.146.473	59.474.469.757
Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 3	7.094.757.000	48.359.288.851
Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 4	18.398.266.357	32.636.013.660
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn-TNHH MTV	5.820.735.237	23.498.848.182
Các khoản phải thu khách hàng khác	82.821.401.956	136.512.934.498
Cộng	135.276.101.034	365.382.531.580

3.2. Dài hạn

3.3. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Số cuối kỳ tại 30.06.2019	Số đầu kỳ tại 01.01.2019
Công ty TNHH MTV CTGT Số 1		
Cộng	-	-

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ tại 30.06.2019		Số đầu kỳ tại 01.01.2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1. Ngắn hạn				
- Tạm ứng	787.105.219		699.129.757	
+ Văn phòng	787.105.219		699.129.757	
+ Xí nghiệp trực thuộc				
- Phải thu khác	8.532.023.453		8.707.273.460	
+ Lãi dự thu tiền gửi tiết kiệm			1.249.682.191	
+ Xí nghiệp công trình 4	1.209.193.659		1.209.193.659	
+ Xí nghiệp công trình 7	5.038.215.597		5.088.215.597	
+ Đối tượng khác	2.284.614.197		1.160.182.013	
- Phải thu khoản phải trả			9.435.224	
+ Văn phòng				
+ Xí nghiệp			9.435.224	
- Phải thu khác từ Xí Nghiệp	38.075.394.325		15.535.087.650	
+ Xí nghiệp BTNN	1.869.161.044		1.433.112.378	
+ Xí nghiệp công trình 2	1.370.091.683		1.145.044.890	
+ Xí nghiệp công trình 3	1.051.905.920		671.842.244	
+ Xí nghiệp công trình 8	17.687.112.528		8.650.189.536	
+ Xí nghiệp khác	16.097.123.150		3.634.898.602	
Cộng	47.394.522.997		24.950.926.091	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

4.2. Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ	20.243.125.071	16.456.575.390
+ Khu quản lý giao thông Đô thị số 1	4.201.213.089	2.881.936.942
+ Khu quản lý giao thông Đô thị số 2	2.479.331.632	1.832.224.805
+ Khu quản lý giao thông Đô thị số 3	5.859.656.158	4.534.170.956
+ Khu quản lý giao thông Đô thị số 4	6.592.339.144	5.819.106.359
+ TT quản lý đường hầm sông Sài Gòn	1.045.931.880	774.483.160
+ Công ty TNHH TMSXXD Sinh Phát Lộc		
+ Trung tâm phát triển quỹ đất		550.000.000
+ Cục quản lý đường bộ IV	34.734.168	34.734.168
+ Các đối tượng khác	29.919.000	29.919.000
Cộng	20.243.125.071	16.456.575.390

5 . DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU:

	Số cuối kỳ tại 30.06.2019		Số đầu kỳ tại 01.01.2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Khu quản lý giao thông đô thị số 1	317.509.629		1.569.980.076	
+ Khu quản lý giao thông đô thị số 3	5.465.287.000		5.465.287.000	
+ Khu quản lý giao thông đô thị số 4	3.101.875.379		3.988.448.954	
+ Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn - TNHH MTV	1.213.252.094		4.639.041.100	
+ Công ty CP ĐT&XD Cấp Thoát Nước (Wasaco)	90.106.278		90.106.278	
+ Công ty TNHH XD Công trình An Cường	267.581.500		267.581.500	
+ Công ty TNHH Đầu Tư Nghĩa Phát	-	-	1.092.868.865	546.434.432
+ Công ty CP Cấp Nước Gia Định	323.308.335		323.308.335	
+ Xí Nghiệp Công Trình 7	4.976.194.915		4.976.194.915	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

+ Xí Nghiệp Công Trình 4	1.952.595.558	1.952.595.558	
+ Công ty TNHH SX VLXD Phú Đức	800.320.175	800.320.175	
+ Công ty CP CTGT 60	523.598.000	523.598.000	
+ Các đối tượng khác	647.144.378	711.776.250	
Cộng	19.678.773.241	26.401.107.006	546.434.432

6 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ tại 30.06.2019		Số đầu kỳ tại 01.01.2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	30.475.253.367		7.851.582.885	
- Công cụ, dụng cụ	74.706.749		67.631.112	
- Chi phí SXKDD	146.899.336.843		58.299.215.473	
Cộng	177.449.296.959		66.218.429.470	

7 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ tại 30.06.2019	Số đầu kỳ tại 01.01.2019
7.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		
7.2. Xây dựng cơ bản dở dang		
- Xây dựng cơ bản (*)		40.886.487.687
+ Trụ sở văn phòng		40.886.487.687
- Sửa chữa		
Cộng		40.886.487.687

Ghi chú: (*) Dự án thi công xây dựng công trình Trụ sở làm việc của Công ty tại địa chỉ 476, đường Huỳnh Tấn Phát, P. Bình Thuận, Q. 7, TP. Hồ Chí Minh đã hoàn thành. Ngày 31/01/2019, đại diện chủ đầu tư và các nhà thầu đã ký biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình nhưng chưa phê duyệt giá trị quyết toán, trong thời gian chờ ý kiến chấp thuận của Cơ quan quản lý nhà nước về chuyên môn xây dựng công ty tạm tính giá trị hoàn thành công trình theo giá trị dự toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

Văn phòng & các Xi nghiệp trực thuộc

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị xây dựng	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	3.518.420.932	134.231.152.268	82.150.072.126	1.047.635.823	78.110.546	221.025.391.695
- Mua trong kỳ			591.980.909	170.231.000	431.200.000	1.193.411.909
- Đầu tư XDCB hoàn thành	68.281.295.589					68.281.295.589
- Thanh lý, nhượng bán			2.601.301.000	821.524.278		3.422.825.278
- Điều chỉnh tăng, giảm						
Số dư cuối kỳ	71.799.716.521	134.231.152.268	80.140.752.035	396.342.545	509.310.546	287.077.273.915
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.617.680.768	77.421.024.276	65.189.368.081	927.187.754	67.124.684	145.222.385.563
- Khấu hao trong kỳ	609.008.430	5.607.879.310	3.030.239.821	30.185.649	25.689.446	9.303.002.656
- Giảm do thanh lý trong kỳ			2.501.928.896	786.007.745		3.287.936.641
- Điều chỉnh tăng, giảm						
Số dư cuối kỳ	2.226.689.198	83.028.903.586	65.717.679.006	171.365.658	92.814.130	151.237.451.578
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	1.900.740.164	56.810.127.992	16.960.704.045	120.448.069	10.985.862	75.803.006.132
Tại ngày cuối kỳ	69.573.027.323	51.202.248.682	14.423.073.029	224.976.887	416.496.416	135.839.822.337

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	146.129.900	498.056.103	110.505.816	754.691.819
- Mua trong kỳ				
- Tăng khác				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	146.129.900	498.056.103	110.505.816	754.691.819
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	146.129.900	413.443.612	110.505.816	670.079.328
- Khấu hao trong kỳ		24.175.002		24.175.002
Số dư cuối kỳ	146.129.900	437.618.614	110.505.816	694.254.330
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ		84.612.491		84.612.491
Tại ngày cuối kỳ		60.437.489		60.437.489

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ tại 30.06.2019	Số đầu kỳ tại 01.01.2019
10.1 Ngắn hạn	-	-
Phân bổ chi phí quản lý	-	-
10.2 Dài hạn	46.177.509.091	49.729.625.173
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	824.245.354	887.648.841
Lợi thế kinh doanh (*)	45.353.263.737	48.841.976.332
	46.177.509.091	49.729.625.173

Ghi chú: (*) Giá trị lợi thế kinh doanh là giá trị công cụ, dụng cụ (đã phân bổ hết giá trị sử dụng) nhưng được đánh giá lại khi cổ phần hóa theo Báo cáo xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đông Á và được phân bổ không quá 10 năm kể từ khi Doanh Nghiệp chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ tại 30.06.2019		Số đầu kỳ tại 01.01.2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
11.1. Ngắn hạn				
a. Văn phòng Công ty	43.730.233.189	43.730.233.189	46.578.055.352	46.578.055.352
Công ty CP Thương mại và Xuất nhập khẩu vật tư giao thông (TRATIMEX)	5.251.286.700	5.251.286.700	10.451.856.855	10.451.856.855
Công ty TNHH Đình Phương Nam	1.583.236.405	1.583.236.405	1.559.536.644	1.559.536.644
Công ty TNHH Sản xuất Xây dựng Thương mại Yên Sinh	482.806.086	482.806.086	3.844.277.496	3.844.277.496
Công ty TNHH Cung ứng Nhựa đường ADCo	562.514.700	562.514.700	2.993.635.700	2.993.635.700
Chi nhánh Nhựa đường Sài Gòn	4.430.811.000	4.430.811.000	7.867.658.700	7.867.658.700
Công ty TNHH Thương mại Xây Dựng Anh Dương			1.356.393.500	1.356.393.500
Công ty TNHH TM DV VT XD Giao thông T&T	177.077.632	177.077.632	3.100.853.453	3.100.853.453
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Thi Công Xây Dựng Cầu Đường Hồng An	1.630.719.552	1.630.719.552	4.235.885.128	4.235.885.128
Phải trả các đối tượng khác	29.611.781.114	29.611.781.114	11.167.957.876	11.167.957.876

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

	Số cuối kỳ tại 30.06.2019		Số đầu kỳ tại 01.01.2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
11.1. Ngắn hạn				
b. Các xí nghiệp trực thuộc	87.514.810.150	87.514.810.150	151.862.808.626	151.862.808.626
Xí Nghiệp Đường bộ 1	18.456.090.513	18.456.090.513	12.377.769.028	12.377.769.028

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

Xí Nghiệp Đường bộ 4	1.802.631.420	1.802.631.420	5.128.828.200	5.128.828.200
Xí Nghiệp Đường bộ 6	11.239.676.807	11.239.676.807	14.089.725.809	14.089.725.809
Xí Nghiệp SXLĐTHGT	639.472.866	639.472.866	3.039.432.364	3.039.432.364
Xí Nghiệp BT nhựa nóng	11.431.210.648	11.431.210.648	58.766.779.454	58.766.779.454
Xí Nghiệp Công trình 2	762.116.625	762.116.625	1.001.599.070	1.001.599.070
Xí Nghiệp Công trình 3	4.689.649.360	4.689.649.360	18.779.753.619	18.779.753.619
Xí Nghiệp Công trình 5	1.709.072.029	1.709.072.029	2.997.699.466	2.997.699.466
Xí Nghiệp Công trình 6	4.145.409.742	4.145.409.742	747.911.074	747.911.074
Xí Nghiệp Công trình 8	11.358.699.010	11.358.699.010	9.606.552.029	9.606.552.029
Xí Nghiệp Công trình 9	6.854.127.640	6.854.127.640	2.707.436.926	2.707.436.926
Xí Nghiệp Công trình 10	5.377.453.755	5.377.453.755	7.417.576.382	7.417.576.382
Xí Nghiệp CTThanh niên	7.061.346.778	7.061.346.778	12.627.408.871	12.627.408.871
Xí Nghiệp Cấp thoát nước	1.987.852.957	1.987.852.957	2.574.336.334	2.574.336.334
Cộng	131.245.043.339	131.245.043.339	198.440.863.978	198.440.863.978

11.2. Dài hạn

11.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

11.4. Phải trả người bán là các bên liên quan

Công ty TNHH MTV Công
Trình Giao Thông Số 1

Cộng	-	-	-	-
-------------	---	---	---	---

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng		2.681.675.639	(6.443.710.864)	6.734.956.044	10.496.991.269	
Thuế TNDN		1.493.734.548	2.222.637.078	2.369.771.000		1.346.600.626
Thuế thu nhập cá nhân	85.574.462		1.304.792.034	1.847.790.948	628.573.376	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	181.593.218				181.593.218	
Cộng	267.167.680	4.175.410.187	(2.916.281.752)	10.952.517.992	11.307.157.863	1.346.600.626

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

13 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ tại 30.06.2019	Số đầu kỳ tại 01.01.2019
13.1. Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1.215.771.665	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.045.306.736	17.738.349.065
+ Sở tài chính TP. Hồ Chí Minh	7.050.625.129	7.050.625.129
+ Công ty TNHH SX TM Liên Phú Đức		2.701.911.465
+ Công ty TNHH MTV Công Trình Giao Thông Số 1	1.500.000.000	1.500.000.000
+ Xí nghiệp Đường bộ 1	56.027.108	56.027.108
+ Xí nghiệp Công trình 7		
+ Xí nghiệp Đường bộ 4	248.413.687	248.413.687
+ Xí nghiệp Công trình 1	980.618.509	980.618.509
+ Xí nghiệp Công trình 2	868.989.548	868.989.548
+ Công ty CP Xây dựng Hạ tầng C11	1.112.022.678	1.112.022.678
+ Xí nghiệp Công trình 4	1.296.968.045	1.296.968.045
+ Cổ đông khác(cổ tức phải trả)	34.493.350	34.493.350
+ Đối tượng khác	1.897.148.682	1.888.279.546
- Phải trả về các khoản phải thu khác	53.114.303	136.594.299
- Phải trả khác của xí nghiệp	4.716.085.384	6.597.605.616
+ Xí nghiệp đường bộ 1	66.428.540	62.006.043
+ Xí nghiệp đường bộ 4	3.497.454.282	6.104.910.137
+ Xí nghiệp Công trình 3	165.567	279.240.000
+ Xí nghiệp khác	1.152.036.995	151.449.436
Cộng	21.030.278.088	24.472.548.980
13.2. Dài hạn		
Cộng		
13.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a.Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	284.997.640.000	711.011.577	-	8.527.678.297	294.236.329.874
- Lợi nhuận tăng trong kỳ trước				37.883.484.311	37.883.484.311
- Tăng khác					
- Giảm khác					
+ Phân phối lợi nhuận và trích lập quỹ				(19.384.393.169)	(19.384.393.169)
Số dư cuối kỳ trước	284.997.640.000	711.011.577		27.026.769.439	312.735.421.016
Số dư đầu năm nay	284.997.640.000	711.011.577		27.026.769.439	312.735.421.016
- Lợi nhuận tăng trong kỳ này				8.890.548.311	8.890.548.311
- Trích lập các quỹ (bổ sung 2018)				(1.305.239.988)	(1.305.239.988)
- Chia cổ tức năm 2018				(10.829.910.320)	(10.829.910.320)
Số dư cuối năm	284.997.640.000	711.011.577		23.782.167.442	309.490.819.019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

13.1. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu"

	Tỷ lệ	Số lượng cổ phiếu	Giá trị vốn
+ Công ty Đầu Tư Tài Chính Nhà nước	49,00%	13.965.000	139.650.000.000
+ Cổ đông khác	51,00%	14.534.764	145.347.640.000
Cộng	100%	28.499.764	284.997.640.000

13.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	284.997.640.000	284.997.640.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	284.997.640.000	284.997.640.000

13.3. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ tại 30.06.2019	Số đầu kỳ tại 01.01.2019
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.499.764	28.499.764
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.499.764	28.499.764
+ Cổ phiếu phổ thông	28.499.764	28.499.764
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.499.764	28.499.764
+ Cổ phiếu phổ thông	28.499.764	28.499.764
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

13.4. Nguồn kinh phí

	Số cuối kỳ tại 30.06.2019	Số đầu kỳ tại 01.01.2019
- Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	1.109.570.636	821.253.472
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	134.680.000	1.332.558.815
- Chi sự nghiệp trong kỳ	3.511.349	(1.044.241.651)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	1.247.761.985	1.109.570.636

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

14 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

14.1. Tài sản thuê ngoài

14.2. Tài sản nhận giữ hộ

Tài sản nhận giữ hộ là các tài sản cố định không cần dùng gồm: hệ thống phòng cháy chữa cháy khu nhà Văn phòng Công ty, Máy phát điện 5KVA, Máy bơm nước Rabbit và Trạm biến áp điện đã bàn giao về Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP. Hồ Chí Minh (HFIC) theo biên bản bàn giao đã ký ngày 05/04/2019.

14.3. Ngoại tệ các loại

Gốc ngoại tệ USD

Số cuối kỳ tại 30.06.2019	Số đầu kỳ tại 01.01.2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ	
	Kỳ này	Kỳ trước
1.1. Doanh thu		
- Doanh thu duy tu sửa	123.477.488.734	91.013.582.265
- Doanh thu thi công	151.676.264.268	242.059.921.484
- Doanh thu hoạt động sản xuất bê tông nhựa	24.402.767.868	22.137.275.294
Cộng	299.556.520.870	355.210.779.043
1.2. Doanh thu đối với các bên liên quan		
		236.516.500
Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông 1	12.064.732.719	3.672.688.661

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ	
	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn duy tu sửa chữa đường bộ	100.325.625.618	68.015.362.674
- Giá vốn thi công công trình	145.183.338.587	231.274.117.999
- Giá vốn sản xuất bê tông nhựa nóng	23.901.140.214	21.693.512.269
Cộng	269.410.104.419	320.982.992.942

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ	
	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.099.642.325	5.344.329.647
Cộng	3.099.642.325	5.344.329.647

4. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ	
	Kỳ này	Kỳ trước
- Thu tiền cho thuê xe, máy thi công	389.480.000	169.634.000
- Thu thanh lý TSCĐ	300.650.564	9.811.416
- Thu tiền hồ sơ thầu	1.818.182	11.818.183
- Thu nhập khác	16.884.204	48.202.647
Cộng	708.832.950	239.466.246

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

5 . CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán		
- Chi phí máy thi công cho thuê + chi phí khác	544.101.121	147.246.461
- Chi phí khác	407.140.925	3.504.448
Cộng	951.242.046	150.750.909

6 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.222.637.078	2.486.875.600
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ trước ảnh hưởng đến chi phí thuế thu nhập chịu thuế năm nay		
Cộng	2.222.637.078	2.486.875.600

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ Kỳ này	Kỳ trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.113.185.389	12.434.378.002
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
- Tổng thu nhập chịu thuế	11.113.185.389	12.434.378.002
Thuế suất thông thường	20%	20%
- Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.222.637.078	2.486.875.600
+ Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành.		
- Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	2.222.637.078	2.486.875.600

7 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính tổng hợp vì theo qui định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 về “Lãi trên cổ phiếu”, trường hợp doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo qui định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong năm tài chính Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Doanh nghiệp không phát sinh việc trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có

3 . Thông tin về các bên liên quan có phát sinh giao dịch chủ yếu trong năm

- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ giữa Công ty với các Bên có liên quan như sau:

	Số cuối kỳ tại 30.06.2019	Số đầu kỳ tại 01.01.2019
1. Phải thu liên quan		
Công ty TNHH MTV Công Trình Giao Thông 1		
+ Phải thu từ cung cấp BTNN	-	-
+ Phải thu công đoàn phí	-	-
+ Phải trả từ việc ứng vốn	1.500.000.000	1.500.000.000
4 . Tiền lương Tổng Giám đốc, thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát như sau:		
	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ	
	Kỳ này	Kỳ trước
+ Tiền lương của Tổng giám đốc	619.154.286	719.040.000
thù lao của HĐQT và Ban kiểm soát		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

5. QUẢN LÝ RỦI RO CỦA CÔNG TY

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghị quyết quản lý rủi ro là nghị quyết không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

5.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

a. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty (khí doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của Công ty).

Độ nhạy về ngoại tệ

Do công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu. Tại thời điểm cuối năm, Công ty có số dư gốc ngoại tệ không đáng kể nên Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ.

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

c. Rủi ro về giá

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

Rủi ro về giá cổ phiếu:

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

Rủi ro về giá bất động sản:

Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Công ty:

- Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch.

- Rủi ro giá trị hợp lý của doanh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

5.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

a. Đối với khoản phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

b. Đối với tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Khoản mục	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ tại 30.06.2019				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

Văn phòng & các Xi nghiệp trực thuộc

Phải trả người bán	131.245.043.339	131.245.043.339
Phải trả người lao động	10.725.681.678	10.725.681.678
Các khoản phải trả khác	21.030.278.088	21.030.278.088
Cộng	198.369.661.195	198.369.661.195

Số đầu kỳ tại 01.01.2019 (đã điều chỉnh)

Phải trả người bán	198.440.863.978	198.440.863.978
Phải trả người lao động	25.099.607.391	25.099.607.391
Các khoản phải trả khác	24.472.548.980	24.472.548.980
Cộng	296.232.236.930	296.232.236.930

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Tại Thuyết minh Báo cáo tài chính này, Công ty đã sử dụng các tài sản đảm bảo để làm thế chấp cho các khoản vay và nắm giữ tài sản đảm bảo của các bên khác cho các giao dịch của Công ty.

6. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ tại 30.06.2019	Số đầu kỳ tại 01.01.2019 (đã điều chỉnh)	Số cuối kỳ tại 30.06.2019	Số đầu kỳ tại 01.01.2019 (đã điều chỉnh)
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	167.254.047.151	149.730.451.359	167.254.047.151	149.730.451.359
Phải thu khách hàng	135.276.101.034	365.382.531.580	135.276.101.034	365.382.531.580
Trả trước cho người bán	33.025.127.352	25.104.602.473	33.025.127.352	25.104.602.473
Các khoản phải thu khác	67.637.648.068	41.407.501.481	67.637.648.068	41.407.501.481
Cộng	403.192.923.605	581.625.086.893	403.192.923.605	581.625.086.893
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	131.245.043.339	198.440.863.978	131.245.043.339	198.440.863.978
Người mua trả tiền trước	266.025.176.709	206.275.169.842	266.025.176.709	206.275.169.842
Phải trả người lao động	10.725.681.678	25.099.607.391	10.725.681.678	25.099.607.391
Các khoản phải trả khác	21.030.278.088	24.472.548.980	21.030.278.088	24.472.548.980
Cộng	464.394.837.904	502.507.406.772	464.394.837.904	502.507.406.772

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý: giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá lại vào ngày cuối năm. Tuy nhiên, Ban Giám đốc cho rằng không có sự chênh lệch trọng yếu về giá trị ghi sổ với giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính của nó tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

Hoàng Anh Giao